VIETNAM PETROLEUM INSTITUTE
RESEARCH AND DEVELOPMENT CENTRE FOR PETROLEUM SAFETY AND ENVIRONMENT

PETROVIETNAM VPI

Lot E2b-5, D1 Road, Saigon Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc City, HCMC
Tel: 84-28-355 66 075 - Fax: 84-28-355 66 076 - Email: cpse@vpi.pvn.vn

VIMCERTS 001

VILAS 546

JAS-ANZ

Số/*No.*: 25.03.016.NCS.02.25.1	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày/*Date*: 06/03/2025 Trang/*Page*: 1/2

1. Tên khách hàng / *Customer* : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NAM CÔN SƠN / *BRANCH OF PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION – NAM CON SON PIPELINE COMPANY (NCSP)*
2. Địa chỉ / *Address* : Tỉnh lộ 44, Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu / *Provincial Road 44, An Ngai Commune, Long Dien District, Ba Ria - Vung Tau Province*
3. Địa điểm lấy mẫu / *Sampling location* : Nước thải sinh hoạt sau xử lý. Mẫu lấy tại điểm xả thải có tọa độ: Lat: 10°27'04,6"N, Long: 107°12'48,8"E / *Treated domestic wastewater. The sample was taken at the discharged point with the coordinates: Lat: 10°27'04.6"N, Long: 107°12'48.8"E*
4. Loại mẫu / *Sample type* : Mẫu nước thải sinh hoạt (SW2) / *Domestic wastewater (SW2) sample*
5. Số lượng mẫu / *Quantity of samples* : 01 mẫu / *01 sample*
6. Mô tả mẫu / *Sample description* : Mẫu nước không màu / *Colorless sample*
7. Phương pháp phân tích / *Test method* : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / *See in the Table*
8. Ngày nhận mẫu / *Receiving date* : 27/02/2025
9. Ngày trả kết quả / *Reporting date* : 06/03/2025
10. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / *See in the Table*

TT *No.*	Thông số *Parameter*	Đơn vị *Unit*	Kết quả (SW2) *Result*	Phương pháp phân tích *Test method*
1.	pH	-	7,08	SMEWW 4500H$^+$:2023
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) *Total Suspended Solids (TSS)*	mg/L	10	SMEWW 2540D:2023
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) *Total Dissolved Solids (TDS)*	mg/L	687	HD.CPSE.HM.87
4.	N-NO_3^- *Nitrate (N-NO_3^-)*	mg/L	10,9	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2023

TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)

PHẠM THỊ TRANG VÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)

CHI NHÁNH VIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ

BÙI HỒNG DIỄM

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử / *Those testing results are only valid on the samples tested.*
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng / *Information of samples is written as customer's request.*
3. (*) Phương pháp được Vilas công nhận / *Method is accredited by Vilas.*
4. (**)Thông số không nằm trong phạm vi được chứng nhận bởi VIMCERTS / *Parameter is not within the scope of VIMCERTS.*
5. (KPH)-Không phát hiện / (ND)-Not detected. (-)-Không quy định / Not regulated.
6. (KPT)-Không phân tích / (NA)-Not analyzed.
7. (MDL)-Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit.
8. (MQL)-Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.

VIETNAM PETROLEUM INSTITUTE
RESEARCH AND DEVELOPMENT CENTRE FOR PETROLEUM SAFETY AND ENVIRONMENT
Lot E2b-5, D1 Road, Saigon Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc City, HCMC
Tel: 84-28-355 66 075 - Fax: 84-28-355 66 076 - Email: cpse@vpi.pvn.vn

VIMCERTS 001 | VILAS 546 | JAS-ANZ

Số/*No.*: 25.03.016.NCS.02.25.1	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày/*Date*: 06/03/2025 Trang/*Page*: 2/2

TT *No.*	Thông số *Parameter*	Đơn vị *Unit*	Kết quả (SW2) *Result*	Phương pháp phân tích *Test method*
5.	$P\text{-}PO_4^{3-}$ *Phosphate ($P\text{-}PO_4^{3-}$)*	mg/L	2,89	SMEWW 4500-P.E:2023
6.	$N\text{-}NH_4^+$ *Ammonium ($N\text{-}NH_4^+$)*	mg/L	0,091	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023
7.	Tổng dầu mỡ khoáng *Total mineral Oil and Grease*	mg/L	KPH (MDL=0,3)	SMEWW 5520B&F:2023
8.	Tổng chất hoạt động bề mặt *Surface active agent*	mg/L	KPH (MDL=0,02)	SMEWW 5540B&C:2023
9.	Sulfua (S^{2-}) *Sulfide*	mg/L	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
10.	COD *Chemical Oxygen Demand*	mg/L	51	SMEWW 5220D:2023
11.	BOD_5 *Biochemical Oxygen Demand*	mg/L	34	SMEWW 5210B:2023
12.	Coliform	MPN/100mL	KPH(MDL=2)	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú / Notes:

- *KPH: Không phát hiện / Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.*
- *HD.CPSE.HM.87: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)

PHẠM THỊ TRANG VÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)

M.S.C.N: 0100150295-005 - D.N.N.N - CHI NHÁNH VIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ - Q.BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

BÙI HỒNG DIỄM

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử / Those testing results are only valid on the samples tested.
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng / Information of samples is written as customer's request.
3. (*) Phương pháp được Vilas công nhận / Method is accredited by Vilas.
4. (**)Thông số không nằm trong phạm vi được chứng nhận bởi VIMCERTS / Parameter is not within the scope of VIMCERTS.
5. (KPH)-Không phát hiện / (ND)-Not detected. (-)-Không quy định / Not regulated.
6. (KPT)-Không phân tích / (NA)-Not analyzed.
7. (MDL)-Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit.
8. (MQL)-Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.